

Số: /BXD- KHCNMT&VLXD
V/v báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược
phát triển VLXD Việt Nam

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Thực hiện Quyết định số 527/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 03-CT/TW, trong đó giao Bộ Xây dựng: “Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam để đảm bảo phù hợp thực tiễn, phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ hiện đại, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.”. Bộ Xây dựng đang tiến hành tổ chức đánh giá tình hình triển khai, thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 (sau đây viết tắt là Chiến lược).

Để việc đánh giá tình hình triển khai, thực hiện Chiến lược bảo đảm đầy đủ, khách quan, chính xác, Bộ Xây dựng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện rà soát, tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chiến lược trên địa bàn từ năm 2020 đến nay (theo đề cương báo cáo gửi kèm theo).

Báo cáo đề nghị gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 20/7/2026 theo địa chỉ: Bộ Xây dựng, số 80 phố Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Bộ Xây dựng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD (Đinh).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sinh

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
Tình hình triển khai thực hiện Chiến lược phát triển
vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050
trên địa bàn tỉnh/thành phố
(Kèm theo văn bản số /BXD-KHCNMT&VLXD ngày / / 2026
của Bộ Xây dựng)

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- a) Tình hình quán triệt, phổ biến và tổ chức thực hiện Chiến lược.
- b) Các văn bản chỉ đạo, chương trình, kế hoạch, đề án, quy hoạch, văn bản hướng dẫn của địa phương đã ban hành để triển khai thực hiện Chiến lược.
- c) Việc phân công trách nhiệm cho các sở, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức, đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện.

2. Tình hình phát triển sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn

- a) Khái quát hiện trạng ngành vật liệu xây dựng của địa phương.
- b) Số lượng cơ sở sản xuất, chủng loại sản phẩm VLXD chủ yếu trên địa bàn.
 - c) Năng lực sản xuất, sản lượng thực tế của một số nhóm sản phẩm chính như: xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, vật liệu xây, cát xây dựng, đá xây dựng, vật liệu san lấp, vật liệu lọc, bê tông, cấu kiện xây dựng và các sản phẩm VLXD khác.
 - d) Tình hình đầu tư mới, mở rộng, chuyển đổi công nghệ, đổi mới thiết bị trong sản xuất VLXD.

3. Tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ngành VLXD

- a) Việc phát triển VLXD theo hướng tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và bảo vệ môi trường.
- b) Tình hình sử dụng nguyên liệu thay thế, nhiên liệu thay thế, chất thải công nghiệp, tro xỉ, thạch cao, phế thải xây dựng hoặc các nguồn vật liệu tái chế trong sản xuất VLXD.
 - c) Tình hình phát triển VLXD mới, vật liệu xanh, vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu không nung, vật liệu có tính năng cao, vật liệu thân thiện môi trường.
 - d) Việc loại bỏ hoặc hạn chế công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều tài nguyên, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường.

4. Tình hình quản lý tài nguyên khoáng sản làm VLXD

- a) Công tác quy hoạch, cấp phép, quản lý khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường và khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD.

b) Tình hình khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản làm VLXD trên địa bàn.

c) Công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và phục hồi môi trường sau khai thác.

d) Những khó khăn, vướng mắc trong quản lý, khai thác, cung ứng nguồn nguyên liệu cho sản xuất VLXD.

5. Tình hình tiêu thụ, thị trường và cung cầu VLXD

a) Tình hình cung ứng VLXD phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn.

b) Tình hình tiêu thụ sản phẩm VLXD trong địa phương, liên vùng, xuất khẩu nếu có.

c) Biến động về giá cả, nguồn cung, nhu cầu sử dụng một số loại VLXD chủ yếu.

d) Những vấn đề phát sinh về mất cân đối cung cầu, thiếu hụt nguồn VLXD, đặc biệt là vật liệu san lấp, cát xây dựng, đá xây dựng hoặc các loại vật liệu thiết yếu khác.

6. Công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD

a) Tình hình thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trên địa bàn.

b) Việc công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD.

c) Công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực chất lượng VLXD.

d) Những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý chất lượng VLXD tại địa phương.

e) Công tác bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và ứng phó với biến đổi khí hậu

f) Việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất VLXD.

g) Tình hình áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, giảm bụi, tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn trong sản xuất VLXD.

h) Việc thực hiện kiểm kê, giám sát, kiểm soát phát thải đối với các cơ sở sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải quản lý.

i) Các mô hình, giải pháp, dự án tiêu biểu về sản xuất sạch hơn, kinh tế tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng chất thải trong ngành VLXD.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Đánh giá các kết quả nổi bật trong triển khai thực hiện Chiến lược trên địa bàn.

2. Kết quả về hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch quản lý phát triển VLXD.

3. Kết quả về phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm.

4. Kết quả về sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển VLXD bền vững.

5. Các mô hình, dự án, doanh nghiệp hoặc sản phẩm tiêu biểu của địa phương.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. Khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách và quy định pháp luật.

2. Khó khăn, vướng mắc trong công tác quy hoạch, cấp phép, quản lý khai thác khoáng sản làm VLXD.

3. Khó khăn, vướng mắc về nguồn nguyên liệu, nguồn cung VLXD và thị trường tiêu thụ.

4. Khó khăn, vướng mắc trong đổi mới công nghệ, chuyển đổi sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.

5. Khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm sản phẩm, hàng hóa VLXD.

6. Khó khăn, vướng mắc khác phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện Chiến lược tại địa phương.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá mức độ phù hợp của Chiến lược với tình hình thực tiễn phát triển ngành VLXD tại địa phương.

2. Đánh giá những nội dung của Chiến lược đã phát huy hiệu quả.

3. Đánh giá những nội dung cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với yêu cầu phát triển mới, xu hướng phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ hiện đại, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

VI. PHỤ LỤC SỐ LIỆU KÈM THEO

Đề nghị địa phương gửi kèm các bảng tổng hợp số liệu, bao gồm:

1. Danh mục văn bản chỉ đạo, chương trình, kế hoạch của địa phương về phát triển VLXD.

2. Danh sách các cơ sở sản xuất VLXD chủ yếu trên địa bàn.

3. Số liệu về năng lực sản xuất, sản lượng, tiêu thụ của các nhóm vật liệu xây dựng chính từ năm 2020 đến nay.

4. Số liệu về các mỏ khoáng sản làm VLXD đang khai thác, đã cấp phép, đang đề xuất cấp phép hoặc đã dừng hoạt động.

5. Danh sách các dự án đầu tư mới, dự án đổi mới công nghệ, dự án sản xuất VLXD xanh, VLXD mới, vật liệu tái chế.